

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn năm 2025 đến năm 2027**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2016/TT-*

*BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5203/TTr-SXD-QLĐT ngày 26 tháng 8 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố danh mục đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn năm 2025 đến năm 2027 với các nội dung sau:

**1. Mục tiêu:**

- Làm cơ sở để đầu tư và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở khuyến khích đầu tư và phát triển các công trình liên quan trực tiếp đến hệ thống sông, kênh, rạch, phát triển năng lực giao thông vận tải đường thủy, hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển.

**2.** Danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm có 124 luồng đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 1141,1km. Trong đó:

- Khu vực trong đất liền là 108 tuyến với tổng chiều dài là 707,5 km;

- Khu vực đặc khu Côn Đảo là 16 tuyến với tổng chiều dài là 433,6km.

*(Chi tiết danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Phụ lục đính kèm).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Tổ chức đầu tư và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy hoạch.

2. Tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương theo đúng quy định.

3. Thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giao Sở Xây dựng tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa địa phương theo đúng quy định.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025.
- Quyết định này thay thế các Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc công bố tuyến đường thủy nội địa và bổ sung các cảng thủy nội địa vào quy hoạch tổng thể giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 2852/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa địa phương sông Thị Tính; Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2024 đến năm 2026.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Cục Hàng hải và Đường thủy VN;
- TTUB: CT các PCT;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- VPUB: các CPVP;
- Các Phòng TH, DA, ĐT;
- Trung tâm Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, (ĐT/HS)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**Phụ lục**  
**CÔNG BỐ DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**GIAI ĐOẠN NĂM 2025 ĐẾN NĂM 2027**  
*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ..... tháng 9 năm 2025)*

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Tên Tuyến</b>                                                   | <b>Phạm vi</b>               |                                       | <b>Chiều<br/>dài<br/>(km)</b> | <b>Cấp kỹ thuật</b>  |                      | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                      |                                                                    | <b>Điểm đầu<br/>(hạ lưu)</b> | <b>Điểm cuối<br/>(thượng<br/>lưu)</b> |                               | <b>Quy<br/>hoạch</b> | <b>Khai<br/>thác</b> |                    |
| <b>(1)</b>           | <b>(2)</b>                                                         | <b>(2)</b>                   | <b>(3)</b>                            | <b>(4)</b>                    | <b>(5)</b>           | <b>(6)</b>           | <b>(7)</b>         |
| <b>A</b>             | <b>KHU VỰC TRUNG TÂM</b>                                           |                              |                                       |                               |                      |                      |                    |
| 1                    | Rạch Láng The - Bến Mương                                          | Sông Sài Gòn                 | Cầu Bến Mương                         | 11.12                         | VI                   | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 2                    | Kênh Thầy Cai                                                      | Kênh An Hạ                   | Ranh giới Tây Ninh                    | 25.40                         | V                    | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 3                    | Kênh Địa Phận                                                      | Rạch Tra                     | Rạch Láng The                         | 10.84                         | VI                   | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 4                    | Rạch Tra                                                           | Sông Sài Gòn                 | Kênh Thầy Cai                         | 11.15                         | IV                   | VI                   |                    |
| 5                    | Kênh An Hạ                                                         | Cầu Xáng TL10                | Kênh Thầy Cai                         | 15.16                         | V                    | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 6                    | Kênh Xáng An Hạ - kênh Xáng Lý Văn Mạnh                            | Sông Bến Lức                 | Cầu Xáng TL10                         | 18.45                         | IV                   | VI                   |                    |
| 7                    | Rạch Cầu Mênh - Bến Cát                                            | Sông Trường Đay              | Rạch Tra                              | 10.42                         | VI                   | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 8                    | Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay - Tham Lương - Rạch Nước Lên | Sông Bến Lức                 | Sông Sài Gòn                          | 32.20                         | V                    | -                    | Đang thi công      |
| 9                    | Kênh Ngang Số 3                                                    | Kênh Đôi                     | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm                  | 0.46                          | V                    | V                    |                    |
| 10                   | Kênh Ngang Số 2                                                    | Kênh Đôi                     | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm                  | 0.48                          | V                    | V                    |                    |
| 11                   | Rạch Lò Gốm - Ông Buồng                                            | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm         | Đường Bùi Cầm Hổ                      | 4.39                          | VI                   | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 12                   | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm                                               | Kênh Đôi                     | Rạch Bến Nghé                         | 8.89                          | V                    | V                    |                    |
| 13                   | Rạch Bến Nghé                                                      | Kênh Tàu Hủ                  | Sông Sài Gòn                          | 3.22                          | V                    | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 14                   | Rạch Nhiều Lọc - Thị Nghè                                          | Sông Sài Gòn                 | Cầu Lê Văn Sĩ                         | 6.00                          | VI                   | Chưa đạt cấp VI      |                    |
| 15                   | Kênh Thanh Đa                                                      | Sông Sài Gòn                 | Sông Sài Gòn                          | 1.60                          | V                    | VI                   |                    |

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Tên Tuyến</b>                    | <b>Phạm vi</b>            |                               | <b>Chiều dài (km)</b> | <b>Cấp kỹ thuật</b> |                  | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|----------------|
|                      |                                     | <b>Điểm đầu (hạ lưu)</b>  | <b>Điểm cuối (thượng lưu)</b> |                       | <b>Quy hoạch</b>    | <b>Khai thác</b> |                |
| <b>(1)</b>           | <b>(2)</b>                          | <b>(2)</b>                | <b>(3)</b>                    | <b>(4)</b>            | <b>(5)</b>          | <b>(6)</b>       | <b>(7)</b>     |
| 16                   | Sông Vĩnh Bình                      | Sông Sài Gòn              | Rạch Nước Trong               | 1.84                  | VI                  | VI               |                |
| 17                   | Rạch Gò Dưa                         | Sông Sài Gòn              | Cuối tuyến                    | 4.52                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 18                   | Rạch Chiềc - Trau Trầu              | Sông Sài Gòn              | Sông Tắc                      | 11.10                 | IV                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 19                   | Rạch Ông Nhiêu                      | Sông Đồng Nai             | Rạch Trau Trầu                | 7.42                  | IV                  | VI               |                |
| 20                   | Rạch Cây Cam                        | Sông Tắc                  | Rạch Trau Trầu                | 3.32                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 21                   | Rạch Môn - Sông Kinh                | Rạch Ông Nhiêu            | Sông Tắc                      | 3.70                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 22                   | Rạch Bà Đá - Rạch Giáng             | Sông Đồng Nai             | Sông Tắc                      | 5.97                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 23                   | Sông Tắc                            | Sông Đồng Nai             | Sông Đồng Nai                 | 11.99                 | IV                  | VI               |                |
| 24                   | Rạch Bà Cua - Ông Cày               | Sông Đồng Nai             | Rạch Chiềc                    | 7.40                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 25                   | Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố | Sông Sài Gòn              | Rạch Chiềc                    | 5.57                  | IV                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 26                   | Sông Kỳ Hà                          | Sông Sài Gòn              | Đường Võ Chí Công             | 4.45                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 27                   | Rạch Cá Trê Lớn                     | Sông Sài Gòn              | Sông Sài Gòn                  | 2.72                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 28                   | Rạch Bà Ty                          | Sông Bến Lức              | Kênh Xáng                     | 3.90                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 29                   | Sông Cần Giuộc                      | Sông Cần Giuộc (tuyến TW) | Sông Bến Lức                  | 11.50                 | III                 | IV               |                |
| 30                   | Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm             | Kênh Đôi                  | Cuối tuyến                    | 5.51                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 31                   | Rạch Bà Lão (Xã Tồn) - Rạch Ngang   | Rạch Gò Nổi               | Rạch Xóm Cũi                  | 6.28                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 32                   | Rạch Xóm Cũi - Gò Nổi               | N3 Kênh Cây Khô           | Kênh Đôi                      | 8.07                  | V                   | V                |                |
| 33                   | Tắc Bến Rô                          | Kênh Cây Khô              | Rạch Xóm Cũi                  | 2.09                  | VI                  | VI               |                |
| 34                   | Rạch Chiểu - Cầu Bà Cả              | Sông Cần Giuộc (tuyến TW) | Cuối tuyến (Đa Phước)         | 3.67                  | VI                  | VI               |                |
| 35                   | Rạch Tắc Rối (Rạch Cầu Kinh)        | Sông Sài Gòn              | Hạ lưu cầu Trắng              | 1.42                  | VI                  | VI               |                |
| 36                   | Rạch Cả Cấm                         | Rạch Rơi                  | Cầu Đa Khoa                   | 2.38                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 37                   | Rạch Tam Đệ                         | Sông Nhà Bè               | Đường Đào Trí                 | 1.09                  | VI                  | VI               |                |

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Tên Tuyến</b>                                | <b>Phạm vi</b>                |                               | <b>Chiều dài (km)</b> | <b>Cấp kỹ thuật</b> |                  | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|----------------|
|                      |                                                 | <b>Điểm đầu (hạ lưu)</b>      | <b>Điểm cuối (thượng lưu)</b> |                       | <b>Quy hoạch</b>    | <b>Khai thác</b> |                |
| <b>(1)</b>           | <b>(2)</b>                                      | <b>(2)</b>                    | <b>(3)</b>                    | <b>(4)</b>            | <b>(5)</b>          | <b>(6)</b>       | <b>(7)</b>     |
| 38                   | Rạch Đĩa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân             | Sông Nhà Bè                   | Rạch Ông Lớn                  | 10.12                 | IV                  | VI               |                |
| 39                   | Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)         | Sông Mương Chuối              | Sông Phú Xuân                 | 2.58                  | IV                  | IV               |                |
| 40                   | Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiểng - Mương Chuối | Sông Soài Rạp                 | Kênh Cây Khô                  | 8.92                  | IV                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 41                   | Rạch Tôm (Nhánh Phước Kiểng)                    | Sông Phước Kiểng              | Sông Cần Giuộc (tuyến TW)     | 4.73                  | V                   | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 42                   | Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa - Lấp Dầu               | Sông Mương Chuối              | Rạch Dơi                      | 4.69                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 43                   | Rạch Dơi - Sông Kinh (Sông Đồng Điền)           | Sông Soài Rạp                 | Sông Cần Giuộc                | 9.13                  | IV                  | VI               |                |
| 44                   | Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ                       | Sông Soài Rạp                 | Sông Giồng (Tây Ninh)         | 5.11                  | IV                  | IV               |                |
| 45                   | Rạch Rộp                                        | Sông Soài Rạp                 | Rạch Đình                     | 3.99                  | VI                  | VI               |                |
| 46                   | Rạch Đình - Tắc Mương Lớn                       | Rạch Giồng - Sông Kinh Lộ     | Sông Soài Rạp                 | 4.71                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 47                   | Tắc Sông Chà                                    | Sông Soài Rạp                 | Sông Soài Rạp                 | 2.68                  | II                  | II               |                |
| 48                   | Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn                  | Rạch Lá                       | Sông Soài Rạp                 | 5.94                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 49                   | Rạch Lá - Tắc Tây Đen                           | Sông Lòng Tàu                 | Sông Soài Rạp                 | 15.03                 | V                   | V                |                |
| 50                   | Rạch Tắc Rán                                    | Kênh Bà Tổng - Tắc Ông Nghĩa  | Rạch Lá Tắc Tây Đen           | 2.09                  | V                   | V                |                |
| 51                   | Kênh Bà Tổng                                    | Tắc Ông Nghĩa                 | Sông Soài Rạp                 | 2.58                  | III                 | V                |                |
| 52                   | Tắc Ông Nghĩa                                   | Sông Lòng Tàu                 | Kênh Bà Tổng                  | 4.69                  | III                 | III              |                |
| 53                   | Rạch Đôn                                        | Sông Lòng Tàu                 | Sông Soài Rạp                 | 9.42                  | VI                  | VI               |                |
| 54                   | Sông Vàm Sát                                    | Sông Soài Rạp                 | Sông Lò Rèn                   | 10.62                 | III                 | III              |                |
| 55                   | Rạch Góc Tre Nhỏ                                | Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn) | Sông Vàm Sát                  | 4.31                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 56                   | Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang                      | Sông Lò Rèn                   | Sông Lòng Tàu                 | 10.38                 | V                   | V                |                |

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Tên Tuyến</b>                    | <b>Phạm vi</b>            |                               | <b>Chiều dài (km)</b> | <b>Cấp kỹ thuật</b> |                  | <b>Ghi chú</b> |
|----------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|----------------|
|                      |                                     | <b>Điểm đầu (hạ lưu)</b>  | <b>Điểm cuối (thượng lưu)</b> |                       | <b>Quy hoạch</b>    | <b>Khai thác</b> |                |
| <b>(1)</b>           | <b>(2)</b>                          | <b>(2)</b>                | <b>(3)</b>                    | <b>(4)</b>            | <b>(5)</b>          | <b>(6)</b>       | <b>(7)</b>     |
| 57                   | Rạch Tắc Rối                        | N3 Tắc Đỉnh Cẩu - Tắc Rối | Sông Dừa (đoạn ĐTNĐ)          | 3.38                  | III                 | III              |                |
| 58                   | Sông Dừa                            | Tắc Rối                   | Sông Dừa (đoạn hàng hải)      | 2.60                  | III                 | III              |                |
| 59                   | Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho            | Sông Dừa (Tắc Cà Dao)     | Sông Dừa                      | 5.32                  | VI                  | VI               |                |
| 60                   | Rạch Đuôi Cá                        | Tắc Bức Mây               | Sông Đồng Tranh 1             | 4.05                  | VI                  | VI               |                |
| 61                   | Tắc Bức Mây                         | Sông Đồng Tranh 1         | Tắc Bài                       | 5.04                  | IV                  | IV               |                |
| 62                   | Rạch Thiêng Liêng                   | Sông Lòng Tàu             | Tắc Bức Mây                   | 7.44                  | IV                  | IV               |                |
| 63                   | Tắc Đồi Nợ                          | Rạch Cá Nhán              | Tắc Bài                       | 3.61                  | IV                  | VI               |                |
| 64                   | Rạch Cá Nhán                        | Sông Thêu                 | Tắc Đồi Nợ                    | 6.88                  | IV                  | IV               |                |
| 65                   | Rạch Năm Mươi                       | Sông Thêu                 | Rạch Thiêng Liêng             | 3.53                  | V                   | V                |                |
| 66                   | Sông Thêu                           | Cửa Cần Giờ               | Sông Cái Mép                  | 10.31                 | I                   | I                |                |
| 67                   | Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu           | Sông Ngã Bảy              | Tắc Cống                      | 5.26                  | VI                  | VI               |                |
| 68                   | Tắc Cống                            | Sông Ông Tiên             | Sông Lòng Tàu                 | 5.78                  | VI                  | VI               |                |
| 69                   | Sông Ông Tiên - Cá Gau              | Sông Lòng Tàu             | Sông Lò Vôi                   | 9.22                  | V                   | V                |                |
| 70                   | Sông Mùng Năm - Tắc Ấn Chè          | Sông Ông Tiên             | Sông Dàn Xây                  | 6.90                  | V                   | V                |                |
| 71                   | Sông Dàn Xây                        | Sông Dinh Bà              | Sông Lòng Tàu                 | 4.39                  | III                 | III              |                |
| 72                   | Sông Dinh Bà                        | Sông Lò Rèn               | Sông Dàn Xây                  | 6.02                  | III                 | III              |                |
| 73                   | Sông Lò Rèn                         | Sông Vàm Sát              | Sông Dinh Bà                  | 3.97                  | III                 | III              |                |
| 74                   | Rạch Tràm - Kênh Kê                 | Sông Cát Lái              | Sông Dinh Bà 1                | 5.83                  | IV                  | IV               |                |
| 75                   | Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát         | Sông Đồng Tranh 2         | Sông Lò Rèn                   | 13.48                 | III                 | III              |                |
| 76                   | Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn | Cửa Soài Rạp              | Sông Cát Lái                  | 10.44                 | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| 77                   | Sông Mũi Nai                        | Sông Đồng Tranh 2         | Sông Dàn Xây                  | 6.81                  | I                   | I                |                |

| <i>S<br/>T<br/>T</i> | <i>Tên Tuyến</i>                 | <i>Phạm vi</i>                |                               | <i>Chiều dài (km)</i> | <i>Cấp kỹ thuật</i> |                  | <i>Ghi chú</i> |
|----------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------|----------------|
|                      |                                  | <i>Điểm đầu (hạ lưu)</i>      | <i>Điểm cuối (thượng lưu)</i> |                       | <i>Quy hoạch</i>    | <i>Khai thác</i> |                |
| (1)                  | (2)                              | (2)                           | (3)                           | (4)                   | (5)                 | (6)              | (7)            |
| 78                   | Sông Đồng Tranh 2                | Cửa Biển Đông                 | Sông Cát Lái                  | 12.50                 | I                   | I                |                |
| 79                   | Sông Lò Vôi                      | Sông Đồng Đình                | Sông Mùng Năm                 | 13.70                 | V                   | V                |                |
| 80                   | Sông Đồng Đình - Bãi Tiên        | Sông Dinh Bà 2                | Cửa Cần Giờ                   | 7.78                  | IV                  | IV               |                |
| 81                   | Sông Dinh Bà 2                   | Sông Bãi Tiên                 | Cửa Cần Giờ                   | 6.32                  | IV                  | IV               |                |
| 82                   | Sông Hà Thanh - Đồng Hòa         | Cửa Biển                      | Sông Dinh Bà 2                | 10.87                 | V                   | V                |                |
| 83                   | Rạch Long Thạnh                  | Sông Đồng Hòa                 | Bến đò Long Thạnh             | 1.32                  | VI                  | Chưa đạt cấp VI  |                |
| <b>B</b>             | <b>KHU VỰC BÌNH DƯƠNG</b>        |                               |                               |                       |                     |                  |                |
| 84                   | Sông Thị Tính                    | Ngã 3 sông Sài Gòn            | Cầu Đò                        | 16,5                  |                     |                  |                |
| -                    | Đoạn 1                           | Ngã 3 sông Sài Gòn            | Cầu Ông Cộ                    | 1.25                  | III                 | III              |                |
| -                    | Đoạn 2                           | Cầu Ông Cộ                    | Cầu Đò                        | 15.25                 | IV                  | IV               |                |
| <b>C</b>             | <b>KHU VỰC BÀ RỊA – VŨNG TÀU</b> |                               |                               |                       |                     |                  |                |
| 85                   | Sông Sao                         | Sông Thị Vải                  | Thượng nguồn                  | 3,59                  |                     |                  |                |
| -                    | Đoạn 1                           | Sông Thị Vải                  | Cầu Rạch Mương                | 0,95                  | II                  | III              |                |
| -                    | Đoạn 2                           | Cầu Rạch Mương                | Thượng nguồn                  | 2,64                  | IV                  | IV               |                |
| 86                   | Rạch Bàn Thạch                   | Sông Thị Vải                  | Thượng nguồn                  | 2,80                  |                     |                  |                |
| -                    | Đoạn 1                           | Sông Thị Vải                  | Cầu Bàn Thạch                 | 0,72                  | II                  | IV               |                |
| -                    | Đoạn 2                           | Cầu Bàn Thạch                 | Thượng nguồn                  | 2,08                  | IV                  | V                |                |
| 87                   | Sông Mỏ Nhát                     | Cửa Ông Biển                  | Thượng nguồn                  | 10,63                 |                     |                  |                |
| -                    | Đoạn 1                           | Cửa Ông Bền                   | Cầu Mỏ Nhát 1                 | 2,8                   | I                   | II               |                |
| -                    | Đoạn 2                           | Cầu Mỏ Nhát 1                 | Cầu Mỏ Nhát 2                 | 4,65                  | II                  | II               |                |
| -                    | Đoạn 3                           | Cầu Mỏ Nhát 2                 | Ngã 3 S. Mỏ Nhát - Giếng Muối | 1,07                  | II                  | IV               |                |
| -                    | Đoạn 4                           | Ngã 3 S. Mỏ Nhát - Giếng Muối | Thượng Nguồn                  | 2,11                  | IV                  |                  |                |
| 88                   | Rạch Giếng Muối                  | Ngã 3 S. Mỏ Nhát              | Thượng nguồn                  | 1,2                   | VI                  |                  |                |

| S<br>T<br>T | Tên Tuyến         | Phạm vi                          |                                                                | Chiều<br>dài<br>(km) | Cấp kỹ thuật |              | Ghi<br>chú |
|-------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|------------|
|             |                   | Điểm đầu<br>(hạ lưu)             | Điểm cuối<br>(thượng<br>lưu)                                   |                      | Quy<br>hoạch | Khai<br>thác |            |
| (1)         | (2)               | (2)                              | (3)                                                            | (4)                  | (5)          | (6)          | (7)        |
| 89          | Sông Tác Lớn      | Sông Thị<br>Vải                  | Rạch Vàm<br>Treo Gũi                                           | 1,40                 | II           | III          |            |
| 90          | Rạch Vàm Treo Gũi | Cầu Vàm<br>Gũi (Sông<br>Thị Vải) | Rạch Ông                                                       | 1,80                 | II           | VI           |            |
| 91          | Rạch Ông          | Rạch Vàm<br>Treo Gũi             | Ngã 3 sông<br>Mỏ Nhất                                          | 5,80                 |              |              |            |
| -           | Đoạn 1            | Rạch Vàm<br>Treo Gũi             | Cầu Rạch<br>Ông                                                | 3,32                 | III          | IV           |            |
| -           | Đoạn 2            | Cầu Rạch<br>Ông                  | Ngã 3 sông<br>Mỏ Nhất                                          | 2,48                 | IV           | IV           |            |
| 92          | Rạch Ngã Tư       | Sông Thị<br>Vải                  | Ngã 3 Rạch<br>Ông                                              | 5,81                 |              |              |            |
| -           | Đoạn 1            | Sông Thị<br>Vải                  | Cầu Rạch<br>Ngã Tư                                             | 0,96                 | III          | II           |            |
| -           | Đoạn 2            | Cầu Rạch<br>Ngã Tư               | Ngã 3 Mỏ<br>Nhất                                               | 3,84                 | IV           | IV           |            |
| -           | Đoạn 3            | Ngã 3 Rạch<br>Ngã Tư             | Ngã 3 Rạch<br>Ông                                              | 1,01                 | IV           | V            |            |
| 93          | Sông Rạng         | Ngã 3 Sông<br>Mũi Giui           | Ngã 3 sông<br>Mỏ Nhất<br>(tiếp giáp<br>vùng nước<br>cảng biển) | 6,61                 |              |              |            |
| -           | Đoạn 1            | Ngã 3 Sông<br>Mũi Giui           | Cầu Bà<br>Nanh                                                 | 2,42                 | III          | V            |            |
| -           | Đoạn 2            | Cầu Bà<br>Nanh                   | Gần Ngã 3<br>S. Mỏ Nhất                                        | 4,19                 | II           | III          |            |
| 94          | Rạch Tre          | Sông Rạng                        | Thượng<br>nguồn                                                | 3,84                 |              |              |            |
| -           | Đoạn 1            | Sông Rạng                        | KM 1+980                                                       | 1,98                 | IV           | V            |            |
| -           | Đoạn 2            | KM 1+980                         | Thượng lưu                                                     | 1,86                 | V            | V            |            |
| 95          | Sông Rạch Ván     | Sông Rạng                        | Thượng<br>nguồn                                                | 2,00                 | V            | VI           |            |
| 96          | Sông Long Hòa     | Sông Rạng                        | Thượng<br>nguồn                                                | 2,29                 | IV           | V            |            |
| -           | Đoạn 1            | Sông Rạng                        | Thượng lưu                                                     | 1,8                  | IV           | V            |            |
| -           | Đoạn 2            | Ngã 3 S.<br>Long Hòa             | Thượng lưu                                                     | 0,49                 | IV           | V            |            |
| 97          | Sông Chà Và       | Cửa Biển                         | Ngã 3 Sông<br>Mũi Giui                                         | 3,72                 |              |              |            |
| -           | Đoạn 1            | Cửa Biển                         | Cầu Chà Và                                                     | 3,11                 | I            | I            |            |
| -           | Đoạn 2            | Cầu Chà Và                       | Ngã 3 Sông<br>Mũi Giui                                         | 0,61                 | II           | II           |            |

| S<br>T<br>T | Tên Tuyến             | Phạm vi                      |                                        | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật |           | Ghi chú |
|-------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------------------|----------------|--------------|-----------|---------|
|             |                       | Điểm đầu (hạ lưu)            | Điểm cuối (thượng lưu)                 |                | Quy hoạch    | Khai thác |         |
| (1)         | (2)                   | (2)                          | (3)                                    | (4)            | (5)          | (6)       | (7)     |
| 98          | Sông Mũi Giui         | Ngã 3 Sông Ba Cội            | Ngã 3 Sông Rạng                        | 8,39           |              |           |         |
| -           | Đoạn 1                | Ngã 3 Sông Ba Cội            | Ngã 3 Sông Chà Và                      | 6,05           | III          | IV        |         |
| -           | Đoạn 2                | Ngã 3 Sông Chà Và            | Ngã 3 Sông Rạng                        | 2,34           | II           | IV        |         |
| 99          | Sông Bà Tím           | Ngã 3 Sông Mũi Giui          | Thượng nguồn                           | 2,50           | III          | V         |         |
| 100         | Rạch Bến Đình         | Cửa Bến Đình                 | Thượng nguồn (Bến cầu Quan)            | 3,00           | III          | V         |         |
| 101         | Rạch Bà               | Sông Dinh                    | Cầu Rạch Bà                            | 1,20           | IV           | V         |         |
| 102         | Sông Dinh             | Cầu Gò Găng                  | Thượng nguồn (Cửa nhà máy điện Bà Rịa) | 9,17           |              |           |         |
| -           | Đoạn 1                | Cầu Gò Găng                  | Ngã 3 S. Cỏ May                        | 5,09           | II           | II        |         |
| -           | Đoạn 2                | Ngã 3 S. Cỏ May              | Ngã 3 S. Ba Cội                        | 1,21           | III          | III       |         |
| -           | Đoạn 3                | Ngã 3 S. Ba Cội              | Thượng nguồn                           | 2,87           | VI           | VI        |         |
| 103         | Sông Ba Cội           | Ngã 3 Sông Dinh              | Ngã 3 Bến Súc                          | 4,00           | III          | IV        |         |
| 104         | Sông Cỏ May - Cửa Lấp | Cửa Biển                     | Ngã 3 Sông Dinh                        | 17,63          |              |           |         |
| -           | Đoạn 1                | Cửa Biển                     | Cầu Cửa Lấp                            | 3,6            | II           | V         |         |
| -           | Đoạn 2                | Cầu Nổi (Phước Tỉnh)         | Chân cầu Cửa Lấp                       | 1,77           | V            | V         |         |
| -           | Đoạn 3                | Cầu Cửa Lấp                  | Cầu Cỏ May                             | 12,06          | III          | IV        |         |
| -           | Đoạn 4                | Cầu Cỏ May                   | Ngã 3 Sông Dinh                        | 0,2            | II           | V         |         |
| 105         | Rạch Cây Khế          | Đoạn 3 Sông Cỏ May - Cửa Lấp | Quốc lộ 51                             | 3,90           | V            | VI        |         |
| 106         | Sông Vũng Vằn         | Đoạn 4 Sông Cỏ May - Cửa Lấp | Thượng nguồn                           | 2,80           | V            | VI        |         |

| S<br>T<br>T | Tên Tuyến                           | Phạm vi           |                             | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật |           | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------------------|----------------|--------------|-----------|---------|
|             |                                     | Điểm đầu (hạ lưu) | Điểm cuối (thượng lưu)      |                | Quy hoạch    | Khai thác |         |
| (1)         | (2)                                 | (2)               | (3)                         | (4)            | (5)          | (6)       | (7)     |
| 107         | Sông Ray (Cửa Lộc An) (Rạch Lộc An) | Cửa Lộc An        | Cầu Sông Ray (Bến cây xăng) | 5,42           |              |           |         |
| -           | Đoạn 1                              | Cửa Lộc An        | Bến cây xăng                | 3,66           | IV           | VI        |         |
| -           | Đoạn 2                              | Bến cây xăng      | Cầu Sông Ray                | 1,76           | IV           | VI        |         |
| 108         | Sông Bến Lội                        | Cửa Bến Lội       | Ngã 3 Sông Bằng Chua        | 1,30           | IV           | V         |         |
|             | <b>Khu vực Côn Đảo</b>              |                   |                             |                |              |           |         |
| 109         | Đảo Chính Hòn Bảy Cạnh              |                   |                             |                |              |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Bãi Dương                   | 8,5            | I            |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Bãi Cát Lớn                 | 11,8           | I            |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Bãi Bờ Đập                  | 13,9           | I            |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Hòn Bảy Cạnh                | 14,3           | I            |           |         |
| 110         | Đảo Chính Hòn Cau                   |                   |                             |                |              |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Bãi Cát Lớn                 | 17,8           | I            |           |         |
|             |                                     | Đảo Chính         | Hòn Cau                     | 17,7           | I            |           |         |
| 111         | Đảo Chính Hòn Trứng                 | Đảo Chính         | Hòn Trứng                   | 21,8           | I            |           |         |
| 112         | Đảo Chính Vịnh Đàm Tre              | Đảo Chính         | Vịnh Đàm Tre                | 16,8           | I            |           |         |
| 113         | Đảo Chính Hòn Tre Nhỏ               | Đảo Chính         | Hòn Tre Nhỏ                 | 21,9           | I            |           |         |
| 114         | Đảo Chính Hòn Tài                   | Đảo Chính         | Hòn Tài                     | 6,4            | I            |           |         |
| 115         | Đảo Chính Bãi Sạn (Hòn Bà)          | Đảo Chính         | Bãi Sạn (Hòn Bà)            | 15,4           | I            |           |         |
| 116         | Đảo Chính Hòn Tre Lớn               | Đảo Chính         | Hòn Tre Lớn                 | 17,2           | I            |           |         |
| 117         | Đảo Chính Bãi Ông Đụng (Đảo Lớn)    | Đảo Chính         | Bãi Ông Đụng (Đảo Lớn)      | 21,2           | I            |           |         |
| 118         | Đảo Chính Hòn Anh                   | Đảo Chính         | Hòn Anh                     | 59             | I            |           |         |
| 119         | Đảo Chính Hòn Em                    | Đảo Chính         | Hòn Em                      | 65             | I            |           |         |
| 120         | Đảo Chính Hòn Bông Lan              | Đảo Chính         | Hòn Bông Lan                | 10             | I            |           |         |
| 121         | Đảo Chính Bãi Đất Thảm              | Đảo Chính         | Bãi Đất Thảm                | 23,3           | I            |           |         |
| 122         | Đảo Chính Bãi Ông Cầu               | Đảo Chính         | Bãi Ông Cầu                 | 18,6           | I            |           |         |
| 123         | Đảo Chính Bãi Đầm Trâu              | Đảo Chính         | Bãi Đầm Trâu                | 25,7           | I            |           |         |

| <i>S<br/>T<br/>T</i> | <i>Tên Tuyến</i>           | <i>Phạm vi</i>               |                                       | <i>Chiều<br/>dài<br/>(km)</i> | <i>Cấp kỹ thuật</i>  |                      | <i>Ghi<br/>chú</i> |
|----------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                      |                            | <i>Điểm đầu<br/>(hạ lưu)</i> | <i>Điểm cuối<br/>(thượng<br/>lưu)</i> |                               | <i>Quy<br/>hoạch</i> | <i>Khai<br/>thác</i> |                    |
| (1)                  | (2)                        | (2)                          | (3)                                   | (4)                           | (5)                  | (6)                  | (7)                |
| 124                  | Đảo Chính Bãi Ông<br>Cường | Đảo Chính                    | Bãi Ông<br>Cường                      | 27,3                          | I                    |                      |                    |